

**Mẫu 08\_CBTT/SGDHN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/9/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /TB-HĐQT

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 CỦA KHW**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

- Mã chứng khoán: KHW

- Địa chỉ: 58 Yersin, phường Phương Sài, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

- Điện thoại liên hệ: (0258). 3828807

Fax: (0258).3810740

- E-mail: support@ctnkh.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Biên bản Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 – Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa của Kiểm toán Nhà nước, phát hành ngày 18/7/2022, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa xin công bố thông tin về việc điều chỉnh số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa đã được kiểm toán, chúng tôi xin công bố các thông tin điều chỉnh chi tiết như công văn kèm theo.


3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/7/2022 tại đường dẫn <http://ctnkh.com.vn/qhcd.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

-Như trên;

- Lưu VT, TK HĐQT

**Đại diện tổ chức** 

Người đại diện theo pháp luật



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Đàm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/CTN-HĐQT

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2022

V/v điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính  
kiểm toán năm 2021 theo Biên bản Kiểm  
toán của Kiểm toán nhà nước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa (Mã chứng khoán: KHW) xin chân thành cảm ơn về sự hỗ trợ, hợp tác của Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian vừa qua.

Căn cứ Biên bản Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 – Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa của Kiểm toán Nhà nước, phát hành ngày 18/7/2022, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa xin báo cáo về việc điều chỉnh số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa đã được kiểm toán, chúng tôi xin gửi đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội các thông tin điều chỉnh tóm tắt như sau:

**1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2021:**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>149.202.137.956</b>	<b>149.202.137.956</b>	-
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>13.946.077.234</b>	<b>13.946.077.234</b>	-
1. Tiền	111	1.217.195.045	1.217.195.045	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	12.728.882.189	12.728.882.189	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>56.000.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	56.000.000.000	56.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>44.911.760.187</b>	<b>44.911.760.187</b>	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	41.277.999.159	41.277.999.159	-
2. Trả trước cho người bán	132	2.628.406.400	2.628.406.400	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.158.954.628	1.158.954.628	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(153.600.000)	(153.600.000)	-



Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>32.929.967.850</b>	<b>32.929.967.850</b>	-
1. Hàng tồn kho	141	32.929.967.850	32.929.967.850	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.414.332.685</b>	<b>1.414.332.685</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	418.805.135	418.805.135	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	995.527.550	995.527.550	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>367.904.627.087</b>	<b>370.896.115.469</b>	<b>2.991.488.382</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>306.922.110.690</b>	<b>309.913.599.072</b>	<b>2.991.488.382</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	294.405.258.404	294.405.258.404	-
- Nguyên giá	222	1.084.775.743.659	1.084.775.743.659	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(790.370.485.255)	(790.370.485.255)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12.516.852.286	15.508.340.668	2.991.488.382
- Nguyên giá	228	28.572.359.400	28.572.359.400	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(16.055.507.114)	(13.064.018.732)	2.991.488.382
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>36.208.182.617</b>	<b>36.208.182.617</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	36.208.182.617	36.208.182.617	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	24.000.000.000	24.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>774.333.780</b>	<b>774.333.780</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	774.333.780	774.333.780	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>517.106.765.043</b>	<b>520.098.253.425</b>	<b>2.991.488.382</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>195.784.170.715</b>	<b>196.083.319.553</b>	<b>299.148.838</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>92.942.612.036</b>	<b>93.241.760.874</b>	<b>299.148.838</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	30.578.929.913	30.578.929.913	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.051.752.000	2.051.752.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.936.357.876	7.235.506.714	299.148.838
4. Phải trả người lao động	314	15.694.746.074	15.694.746.074	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.831.714.810	1.831.714.810	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.518.258.181	5.518.258.181	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.561.486.000	27.561.486.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.769.367.182	2.769.367.182	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>102.841.558.679</b>	<b>102.841.558.679</b>	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	15.063.675.308	15.063.675.308	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	87.163.089.433	87.163.089.433	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	614.793.938	614.793.938	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>321.322.594.328</b>	<b>324.014.933.872</b>	<b>2.692.339.544</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>321.322.594.328</b>	<b>324.014.933.872</b>	<b>2.692.339.544</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	260.000.000.000	260.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	852.875.935	852.875.935	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27.771.460.050	27.771.460.050	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.698.258.343	35.390.597.887	2.692.339.544
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	32.698.258.343	35.390.597.887	2.692.339.544
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>517.106.765.043</b>	<b>520.098.253.425</b>	<b>2.991.488.382</b>

#### Nguyên nhân chênh lệch

- Tài sản cố định vô hình tăng 2.991.488.382 đồng do kiểm toán điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế 2.991.488.382 đồng.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 299.148.838 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 2.692.339.544 đồng do kiểm toán xác định lại kết quả sản xuất kinh doanh.

#### 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021: ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	309.672.703.109	309.672.703.109	-
2. Các kho*-ản giảm trừ doanh thu	2	12.479.091	12.479.091	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>309.660.224.018</b>	<b>309.660.224.018</b>	-
4. Giá vốn hàng bán	11	264.765.641.205	261.774.152.823	(2.991.488.382)
<b>5. Lợi nhuận gộp (20-10-11)</b>	<b>20</b>	<b>44.894.582.813</b>	<b>47.886.071.195</b>	<b>2.991.488.382</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>3.156.171.509</b>	<b>3.156.171.509</b>	-
7. Chi phí tài chính	22	2.621.029.624	2.621.029.624	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.893.225.373	2.893.225.373	-
8. Chi phí bán hàng	24	600.000.000	600.000.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.804.211.528	7.804.211.528	-
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>37.025.513.170</b>	<b>40.017.001.552</b>	<b>2.991.488.382</b>
11. Thu nhập khác	31	3.557.249.383	2.200.902.576	(1.356.346.807)
12. Chi phí khác	32	3.627.655.970	2.271.309.163	(1.356.346.807)
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>(70.406.587)</b>	<b>(70.406.587)</b>	-
<b>16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=41-42)</b>	<b>50</b>	<b>36.955.106.583</b>	<b>39.946.594.965</b>	<b>2.991.488.382</b>
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.540.799.530	4.839.948.368	299.148.838
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
<b>19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>32.414.307.053</b>	<b>35.106.646.597</b>	<b>2.692.339.544</b>

(Ghi chú: Ngày 21/3/2022 đơn vị có bổ sung lần 2 Tờ khai quyết toán, với số thuế TNDN hiện hành tăng thêm 283.951.290 đồng so với Báo cáo tài chính đã lập trước đó).

#### Nguyên nhân chênh lệch:

- Giá vốn hàng bán giảm 2.991.488.382 đồng, do đơn vị trích khấu hao TSCĐ (cho ngành sản xuất nước sạch) áp dụng không đúng thời gian tính khấu hao. Kiểm toán xác định khoản chi phí này không đúng quy định (đồng thời tăng giá trị còn lại tài sản), căn cứ tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

- Thu nhập khác giảm 1.356.346.807 đồng, là khoản trích 10% từ khoản thu hộ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải để lại. Đồng thời giảm chi phí khác tương ứng.

- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 2.991.488.382 đồng, do kiểm toán điều chỉnh giảm giá vốn.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 299.148.838 đồng, do kiểm toán xác định tăng thu nhập tính thuế TNDN 2.991.488.382 đồng (= 2.991.488.382 đồng x 10%).

- Lợi nhuận sau thuế tăng 2.692.339.544 đồng, do kiểm toán xác định tăng Lợi nhuận kế toán trước thuế 2.991.488.382 đồng và tăng chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng 299.148.838 đồng.

### 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến với 31/12/2021


#### a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>I. Thuế</b>	<b>6.936.357.876</b>	<b>7.235.506.714</b>	<b>299.148.838</b>
Thuế giá trị gia tăng	524.751.796	524.751.796	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.224.822	422.373.660	299.148.838
Thuế thu nhập cá nhân	2.123.800	2.123.800	-
Thuế tài nguyên	132.243.200	132.243.200	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.154.014.258	6.154.014.258	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác NSNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.936.357.876</b>	<b>7.235.506.714</b>	<b>299.148.838</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch: Thuế TNDN phải nộp tăng 299.148.838 đồng (Nguyên nhân được giải thích tại Phụ lục 02b/BBKT-DN).

#### b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (không phát sinh)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin điều chỉnh trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung điều chỉnh trên. 

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, TK HĐQT

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Đàm**

